

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 52

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên
- Ông Đinh Trung Kiên	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết số 83/K3/NQ-HĐQT ngày 27/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Số: 69/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.072.425.802.290	904.044.822.002
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.497.538.438	5.211.759.521
Tiền	111	5.1	5.497.538.438	5.211.759.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		978.119.033.457	449.675.488.678
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	972.255.326.223	447.372.355.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.483.875.030	2.931.996.880
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	33.736.000	1.789.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(653.903.796)	(630.652.940)
Hàng tồn kho	140	5.4	86.231.364.690	425.888.648.651
Hàng tồn kho	141		86.231.364.690	425.888.648.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.577.865.705	23.268.925.152
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	40.400.597	21.978.576.903
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	2.537.465.108	1.290.348.249
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.787.837.551.391	2.192.729.004.384
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.218.326.859	29.609.158.182
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.218.326.859	29.609.158.182
Tài sản cố định	220		1.537.563.962.623	1.918.261.338.789
TSCĐ hữu hình	221	5.7	1.534.040.362.671	1.911.766.093.558
- Nguyên giá	222		5.767.979.055.528	5.763.196.017.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.233.938.692.857)	(3.851.429.924.301)
TSCĐ vô hình	227	5.8	3.523.599.952	6.495.245.231
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.973.205.114)	(3.001.559.835)
Tài sản dở dang dài hạn	240		44.830.747.144	10.272.406.460
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	44.830.747.144	10.272.406.460
Tài sản dài hạn khác	260		174.224.514.765	234.586.100.953
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	163.507.333.019	234.586.100.953
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	10.717.181.746	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.860.263.353.681	3.096.773.826.386

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.487.698.623.902	2.754.095.244.104
Nợ ngắn hạn	310		1.661.975.541.123	1.357.886.577.227
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	305.226.414.817	340.624.697.169
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	98.731.073.594	53.783.509.650
Phải trả người lao động	314		214.087.231.287	149.493.878.844
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.075.240.932	10.026.639.034
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	607.356.715.380	307.248.510.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	416.060.411.002	484.025.407.854
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.438.454.111	12.683.933.812
Nợ dài hạn	330		825.723.082.779	1.396.208.666.877
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	825.723.082.779	1.396.208.666.877
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.564.729.779	342.678.582.282
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	372.564.729.779	342.678.582.282
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		39.788.621.126	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.624.118.653	69.625.673.080
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.624.118.653	69.625.673.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.860.263.353.681	3.096.773.826.386

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.751.357.640.869	3.229.008.910.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.751.357.640.869	3.229.008.910.595
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.361.035.845.789	2.827.483.257.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		390.321.795.080	401.525.653.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	981.981.778	962.799.040
Chi phí tài chính	22	6.4	142.435.168.586	176.819.031.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.495.027.941	176.819.031.153
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.576.394.515	4.081.276.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	146.331.406.253	134.052.896.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.960.807.504	87.535.247.875
Thu nhập khác	31	6.5	3.878.992.575	915.754.736
Chi phí khác	32	6.6	2.818.248.174	1.110.112.140
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.060.744.401	(194.357.404)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.021.551.905	87.340.890.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	31.114.614.998	17.715.217.391
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(10.717.181.746)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		78.624.118.653	69.625.673.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.093,59	2.739,53
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		99.021.551.905	87.340.890.471
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		422.170.618.021	598.466.392.045
Các khoản dự phòng	03		23.250.856	630.652.940
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.253.036.178)	(962.799.040)
Chi phí lãi vay	06		121.495.027.941	176.819.031.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		638.457.412.545	862.294.167.569
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(530.469.422.824)	16.917.232.936
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		339.657.283.961	(26.802.004.327)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		360.717.112.507	101.016.323.450
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.016.944.240	(17.700.171.156)
Tiền lãi vay đã trả	14		(122.634.068.469)	(177.616.612.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.652.192.724)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		800.923.637	4.353.819.312
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.269.631.804)	(11.094.461.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		754.624.361.069	751.368.293.966
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(98.909.996.196)	(155.831.201.696)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.271.054.400	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.099.794	41.358.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.555.842.002)	(155.789.842.836)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.680.230.887.436	2.298.751.821.889
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.318.681.468.386)	(2.888.160.209.357)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(3.708.834.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(658.782.740.150)	(593.117.222.143)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.211.759.521	2.750.530.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ntệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.497.538.438	5.211.759.521

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020, thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.168 người, trong đó số cán bộ quản lý là 380 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này về cơ bản là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước
 CCDC, hàng hoá
- Thành phẩm tồn kho và chi Phương pháp bình quân gia quyền
 phí SXKD dở dang than

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 07 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không thực hiện khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng như năm trước. Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2022 giảm so với việc tính khấu hao nhanh như năm trước là 204.609.185.310 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với các năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng thêm 107.747.198.520 đồng.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/06/2021, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt là 5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than, xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác là 10%

Kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, hàng hóa dịch vụ Công ty sản xuất và cung cấp đang chịu thuế suất 10% được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	704.187.373	1.097.153.423
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.793.351.065	4.114.606.098
Cộng		5.497.538.438	5.211.759.521
(i)	Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:		VND
			704.187.373
	Cộng		704.187.373
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:		VND
	Đồng Việt Nam		
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		278.104.554
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		4.244.158.964
	Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		5.203.161
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		18.003.056
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh		32.872.488
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		182.835.459
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh		32.173.383
	Cộng		4.793.351.065

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	972.255.326.223	447.372.355.303
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	927.445.455.994	440.094.142.554
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	44.766.414.805	4.800.897.039
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.455.424	2.477.315.710
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	972.255.326.223	447.372.355.303
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.736.000	-	1.789.435	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.789.435	-
Tạm ứng	33.736.000	-	-	-
b. Dài hạn	31.218.326.859	-	29.609.158.182	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	25.974.399.861	-	25.264.113.168	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5.243.926.998	-	4.345.045.014	-
Cộng	31.252.062.859	-	29.610.947.617	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.354.934.096	-	27.111.457.345	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	952.708.249	-	92.957.463.975	-
Thành phẩm	29.143.283.886	-	305.344.187.809	-
Hàng hoá	780.438.459	-	475.539.522	-
Cộng	86.231.364.690	-	425.888.648.651	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	1.261.305.880	630.652.940
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	-	-	1.261.305.880	630.652.940
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	934.150.480	280.246.684	-	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	934.150.480	280.246.684	-	-
Cộng	934.150.480	280.246.684	1.261.305.880	630.652.940

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- XD CB	44.830.747.144	10.020.317.538
<i>Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải</i>		291.161.617
<i>Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019</i>	-	846.040.259
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020</i>	-	299.524.028
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</i>	-	8.326.044.545
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022</i>	19.386.696.218	-
<i>Dự án giá thủy lực di động liên kết xích</i>	24.697.618.785	-
<i>Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng</i>	486.301.250	-
<i>Các dự án khác</i>	260.130.891	257.547.089
- Sửa chữa lớn	-	252.088.922
Cộng	44.830.747.144	10.272.406.460

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.455.544.549.043	3.055.484.181.394	198.922.615.113	53.244.672.309	5.763.196.017.859
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.292.373.630	18.541.277.477	12.712.403.269	6.367.813.158	41.913.867.534
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.999.908.819)	(12.130.921.046)	-	(37.130.829.865)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.459.836.922.673	3.049.025.550.052	199.504.097.336	59.612.485.467	5.767.979.055.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.392.079.286.002	2.270.847.357.999	142.629.536.349	45.873.743.951	3.851.429.924.301
- Khấu hao trong năm	191.933.662.107	214.074.708.565	10.819.944.183	2.600.245.772	419.428.560.627
- Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	14.874.450	211.037.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.999.908.819)	(12.130.921.046)	-	(37.130.829.865)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.584.209.111.453	2.459.922.157.745	141.318.559.486	48.488.864.173	4.233.938.692.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.063.465.263.041	784.636.823.395	56.293.078.764	7.370.928.358	1.911.766.093.558
Tại ngày cuối năm	875.627.811.220	589.103.392.307	58.185.537.850	11.123.621.294	1.534.040.362.671

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.496.805.066	-	9.496.805.066
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	9.496.805.066	-	9.496.805.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	3.001.559.835	-	3.001.559.835
- Khấu hao trong năm	2.742.057.394	-	2.742.057.394
- Hao mòn trong năm	229.587.885	-	229.587.885
Số dư cuối năm	5.973.205.114	-	5.973.205.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.495.245.231	-	6.495.245.231
Tại ngày cuối năm	3.523.599.952	-	3.523.599.952
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			945.365.254

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	40.400.597	21.978.576.903
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	21.826.197.520
Chi phí bảo hiểm	-	13.590.673
Các khoản khác	40.400.597	138.788.710
b. Dài hạn	163.507.333.019	234.586.100.953
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	50.419.604.593	54.507.647.315
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	53.585.908.728
Chi phí công cụ dụng cụ	6.514.059.282	29.459.233.246
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.409.050.377	66.672.076.209
Các khoản khác	83.164.618.767	30.361.235.455
Cộng	163.547.733.616	256.564.677.856

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.717.181.746	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.717.181.746	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	356.934.263.151	356.934.263.151	1.608.840.977.735	1.688.544.134.311	277.231.106.575	277.231.106.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	109.001.736.526	109.001.736.526	658.359.116.221	503.852.829.419	263.508.023.328	263.508.023.328
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	128.586.482.675	128.586.482.675	640.587.045.800	761.334.999.467	7.838.529.008	7.838.529.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	110.500.070.629	110.500.070.629	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	119.346.043.950	119.346.043.950	199.394.745.085	312.856.234.796	5.884.554.239	5.884.554.239
b. Gốc vay dài hạn	1.523.299.811.580	1.523.299.811.580	71.389.909.701	630.137.334.075	964.552.387.206	964.552.387.206
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.082.934.071.784	1.082.934.071.784	39.105.387.701	445.200.507.404	676.838.952.081	676.838.952.081
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	275.588.650.006	275.588.650.006	31.797.422.000	57.704.223.881	249.681.848.125	249.681.848.125
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hạ Long	42.949.447.994	42.949.447.994	-	42.949.447.994	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	67.117.080.796	67.117.080.796	-	67.117.080.796	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	11.412.900.000	11.412.900.000	487.100.000	3.100.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	43.297.661.000	43.297.661.000	-	14.066.074.000	29.231.587.000	29.231.587.000
Cộng	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731	1.680.230.887.436	2.318.681.468.386	1.241.783.493.781	1.241.783.493.781

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	127.091.144.703	127.091.144.703	138.829.304.427	138.829.304.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	126.091.144.703	126.091.144.703	116.223.354.308	116.223.354.308
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	20.266.776.119	20.266.776.119
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	1.639.174.000	1.639.174.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731	1.241.783.493.781	1.241.783.493.781
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	484.025.407.854	484.025.407.854	416.060.411.002	416.060.411.002
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.396.208.666.877	1.396.208.666.877	825.723.082.779	825.723.082.779

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	305.226.414.817	305.226.414.817	340.624.697.169	340.624.697.169
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	14.282.539.262	14.282.539.262	10.702.652.477	10.702.652.477
Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	5.452.379.937	5.452.379.937	13.098.440.185	13.098.440.185
Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	28.237.792.062	28.237.792.062	33.343.211.417	33.343.211.417
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.828.917.829	2.828.917.829	5.204.926.979	5.204.926.979
Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	9.124.459.494	9.124.459.494	11.783.675.748	11.783.675.748
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	6.545.413.266	6.545.413.266
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	19.561.915.894	19.561.915.894	4.664.646.513	4.664.646.513
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	5.565.711.372	5.565.711.372	7.352.482.536	7.352.482.536
Công ty CP Vật tư mỏ địa chất	12.510.417.900	12.510.417.900	12.084.160.000	12.084.160.000
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	21.024.677.202	21.024.677.202	12.038.659.324	12.038.659.324
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	4.244.134.853	4.244.134.853	13.511.099.706	13.511.099.706
Phải trả cho các đối tượng khác	182.393.469.012	182.393.469.012	210.295.329.018	210.295.329.018
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	305.226.414.817	305.226.414.817	340.624.697.169	340.624.697.169
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại Phụ lục 02)				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.369.569.601	183.953.209.226	166.577.088.113	30.745.690.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.994.362.502	5.652.192.724	25.342.169.778
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.475.876.387	4.587.019.081	888.857.306
Thuế tài nguyên	36.341.075.310	355.263.987.961	351.840.184.273	39.764.878.998
Thuế đất và tiền thuê đất	2.082.386.357	8.774.085.811	10.856.472.168	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.305.400	48.667.200	47.951.100	4.021.500
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.987.172.982	24.988.928.598	24.990.646.282	1.985.455.298
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	86.866.113.000	86.866.113.000	-
Cộng	53.783.509.650	696.369.230.685	651.421.666.741	98.731.073.594
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.252.496	120.252.496	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.170.095.753	1.170.095.753	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	2.537.465.108	2.537.465.108
Cộng	1.290.348.249	1.290.348.249	2.537.465.108	2.537.465.108

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	7.075.240.932	10.026.639.034
Chi phí lãi vay	51.828.712	1.190.869.240
Chi phí kiểm toán	250.000.000	210.000.000
Điện năng tiêu thụ tháng 12	26.118.791	1.374.519.662
Chi phí ăn định lượng 2021	2.949.000.000	3.894.000.000
Các khoản khác	3.798.293.429	3.357.250.132
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.075.240.932	10.026.639.034

5.15 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	607.356.715.380	307.248.510.864
Kinh phí công đoàn	1.232.408.049	396.554.340
Bảo hiểm y tế	739.198.026	864.295.782
Tiền dự thầu	58.159.000	379.000.000
Tiền lĩnh chậm	3.298.663.646	3.061.225.934
Quỹ hỗ trợ tai nạn	148.350.913	324.997.913
LC TKV bảo lãnh	600.000.000.000	300.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.879.935.746	2.222.436.895
b. Dài hạn	-	-
Cộng	607.356.715.380	307.248.510.864

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	18.900.919.202	42.551.110.641	315.604.019.843
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	69.625.673.080	69.625.673.080
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.551.110.641)	(42.551.110.641)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	254.151.990.000	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	78.624.118.653	78.624.118.653
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	20.887.701.924	(69.625.673.080)	(48.737.971.156)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	39.788.621.126	78.624.118.653	372.564.729.779

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐTN ngày 28/04/2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trà cổ tức: 20.332.159.200 đồng, Trích quỹ Đầu tư phát triển: 20.887.701.924 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 28.092.811.956 đồng, Quỹ thưởng viên chức quản lý: 313.000.000 đồng).

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.332.159.200	15.249.119.400

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	39.788.621.126	18.900.919.202
Cộng	<u>39.788.621.126</u>	<u>18.900.919.202</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán than	3.733.959.907.805	3.213.412.262.762
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.397.733.064	15.596.647.833
Cộng	3.751.357.640.869	3.229.008.910.595

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn than	3.345.495.140.925	2.815.334.993.815
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	15.540.704.864	12.148.263.503
Cộng	3.361.035.845.789	2.827.483.257.318

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi	83.099.794	41.358.860
Lãi ký quỹ	898.881.984	921.440.180
Cộng	981.981.778	962.799.040

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí lãi vay	121.495.027.941	176.819.031.153
Chi phí tài chính khác	20.940.140.645	-
Cộng	142.435.168.586	176.819.031.153

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.271.054.400	-
Tiền phạt thu được	242.629.473	207.456.420
Các khoản khác	365.308.702	708.298.316
Cộng	3.878.992.575	915.754.736

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	115.160.857	61.260.219
Phí SDTL giấy phép hết hạn khai thác	2.691.148.824	-
Các khoản khác	11.938.493	1.048.851.921
Cộng	2.818.248.174	1.110.112.140

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.494.985.053	134.052.896.757
Chi phí nhân viên	59.568.432.271	56.881.429.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.365.439.480	5.000.346.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.654.002.955	21.024.996.636
Chi phí khác bằng tiền	52.907.110.347	51.146.124.834
b. Chi phí bán hàng	4.576.394.515	4.081.276.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.159.126	100.938.807
Chi phí khác bằng tiền	4.412.235.389	3.980.337.725
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(163.578.800)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(163.578.800)	-
Cộng	150.907.800.768	138.134.173.289

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.138.922.121.908	2.986.850.776.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.011.431.824	716.057.179.264
Chi phí nhân công	849.215.246.702	773.266.505.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.170.618.021	598.466.392.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.124.843.534	330.809.463.185
Chi phí khác bằng tiền	656.399.981.827	568.251.236.425
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.138.922.121.908	2.986.850.776.588

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.114.614.998	17.715.217.391
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.021.551.905	87.340.890.471
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	56.551.523.085	1.235.196.483
<i>Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>175.200.000</i>	<i>175.200.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>2.790.414.357</i>	<i>1.059.996.483</i>
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>53.585.908.728</i>	-
- Thu nhập tính thuế	155.573.074.990	88.576.086.954
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.114.614.998	17.715.217.391
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.114.614.998	17.715.217.391
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.717.181.746)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.717.181.746)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.717.181.746)	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	78.624.118.653	69.625.673.080
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.624.118.653	69.625.673.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.093,59	2.739,53

(*) Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính nên Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm trên cổ phiếu.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 1.680.230.887.436 đồng

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.318.681.468.386 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.497.538.438	-	5.497.538.438
Phải thu khách hàng	972.255.326.223	-	972.255.326.223
Phải thu khác	33.736.000	31.218.326.859	31.252.062.859
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(653.903.796)	-	(653.903.796)
Tổng cộng	977.132.696.865	31.218.326.859	1.008.351.023.724
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	416.060.411.002	825.723.082.779	1.241.783.493.781
Phải trả người bán	305.226.414.817	-	305.226.414.817
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	614.431.956.312	-	614.431.956.312
Tổng cộng	1.335.718.782.131	825.723.082.779	2.161.441.864.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	(358.586.085.266)	(794.504.755.920)	(1.153.090.841.186)
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.211.759.521	-	5.211.759.521
Phải thu khách hàng	447.372.355.303	-	447.372.355.303
Phải thu khác	1.789.435	29.609.158.182	29.610.947.617
Trừ:			
Tổng cộng	(630.652.940)	-	(630.652.940)
Ngày 01/01/2022	451.955.251.319	29.609.158.182	481.564.409.501
Các khoản vay và nợ	484.025.407.854	1.396.208.666.877	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	340.624.697.169	-	340.624.697.169
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	317.275.149.898	-	317.275.149.898
Tổng cộng	1.141.925.254.921	1.396.208.666.877	2.538.133.921.798
Chênh lệch thanh khoản thuần	(689.970.003.602)	(1.366.599.508.695)	(2.056.569.512.297)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.003.507.389.082	476.983.302.920	1.002.853.485.286	476.352.649.980
<i>Phải thu khách hàng</i>	972.255.326.223	447.372.355.303	971.601.422.427	446.741.702.363
<i>Các khoản phải thu khác</i>	31.252.062.859	29.610.947.617	31.252.062.859	29.610.947.617
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.497.538.438	5.211.759.521	5.497.538.438	5.211.759.521
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.497.538.438	5.211.759.521	5.497.538.438	5.211.759.521
Tổng cộng	1.009.004.927.520	482.195.062.441	1.008.351.023.724	481.564.409.501
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.241.783.493.781	1.880.234.074.731	1.241.783.493.781	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	305.226.414.817	340.624.697.169	305.226.414.817	340.624.697.169
Phải trả khác	614.431.956.312	317.275.149.898	614.431.956.312	317.275.149.898
Tổng cộng	2.161.441.864.910	2.538.133.921.798	2.161.441.864.910	2.538.133.921.798

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Năm 2021</u>			
Doanh thu	3.213.412.262.762	15.596.647.833	3.229.008.910.595
Giá vốn hàng bán	2.815.334.993.815	12.148.263.503	2.827.483.257.318
Lợi nhuận gộp	398.077.268.947	3.448.384.330	401.525.653.277
<u>Năm 2022</u>			
Doanh thu	3.733.959.907.805	17.397.733.064	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	3.345.495.140.925	15.540.704.864	3.361.035.845.789
Lợi nhuận gộp	388.464.766.880	1.857.028.200	390.321.795.080

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.
- Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.
- Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập năm 2022
Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	75.232.113
Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)	64.086.614
Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	586.725.969

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập năm 2022
Đình Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	475.950.332
Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	524.900.540
Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	468.273.507
Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	463.273.507
Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	54.147.721
Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm) (đến hết 09/07/2021)	9.975.514
Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	63.313.865
Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	63.313.865
Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	425.832.593
TỔNG CỘNG		3.275.026.140

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Tên đơn vị mua		ĐVT	Doanh thu		Giá trị (VND)
	A	B		Số lượng	Đơn giá	
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		C	1	2	3
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		Tấn	2.329.074,75	1.547.566,62	3.604.398.336.593
			Tấn	93.295,75	1.388.718,90	129.561.571.212
	Tổng cộng			2.422.370,50		3.733.959.907.805

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	972.211.870.799	2.186.745.840
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	44.766.414.805	-
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	927.445.455.994	-
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	2.186.745.840
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	115.223.151.825
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	28.237.792.062
2	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	464.021.517
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.271.807.915
4	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.648.549.760
5	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	1.523.979.820
6	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	546.648
7	Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin - Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	3.093.220.000
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	38.827.185
9	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	2.828.917.829
10	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.494.909.660
11	Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	2.355.486.481
12	Trung tâm an toàn mỏ	-	4.174.080.012
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	946.432.337
14	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	14.282.539.262
15	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	9.124.459.494
16	Công ty CP Vật tư - TKV - CN Hà Nội	-	340.604.400
17	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	1.683.090.725
18	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	4.648.440.488
19	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	225.744.441
20	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	1.203.231.671
21	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	-	492.377.600
22	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	324.814.206
23	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	135.476.656
24	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	19.561.915.894
25	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	5.614.322.909

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
26	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	4.263.428.000
27	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	4.244.134.853
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG	TG	Mục đích sử dụng	Số hiệu	Ngày tháng
								trích khấu hao (Đơn vị: năm)	trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)			
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CỘNG		4.209.876.819	6.596.901.295	351.058.501	6.245.842.794						
I	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		4.140.000.000	4.184.268.916	349.938.858	3.834.330.058						
*	Phương tiện vận tải		4.140.000.000	4.184.268.916	349.938.858	3.834.330.058						
1	Toa xe chờ người	30	4.140.000.000	4.184.268.916	349.938.858	3.834.330.058	31-03-22	9	8,25	SXKD	85	31-03-22
II	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin		69.876.819	2.412.632.379	1.119.643	2.411.512.736						
*	Nhà cửa, vật kiến trúc		69.876.819	2.412.632.379	1.119.643	2.411.512.736						
1	Lập TKBTC và dự toán xây dựng trạm quạt gió +75 và móng téc nước	1	69.876.819									
	Trạm quạt gió +75			2.291.658.130	1.026.729	2.290.631.401	30-12-22	12	11,99			
	Móng téc nước			120.974.249	92.914	120.881.335	30-12-22	7	6,99			
										SXKD	119	14-10-22



Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ trích khấu hao	TG	TG	TG	Số hiệu	Ngày tháng
								trích khấu hao (Đơn vị: năm)	trích khấu hao (Đơn vị: năm)	trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)		
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDDB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		4.585.135.363									
I	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		286.771.245									
1	Lập BCNCKT đầu tư mua sắm TB lò chợ giá TL di động liên kết xích	1	186.669.713								52	25-02-22
2	Thẩm tra BCNCKT dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng		100.101.532									
II	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai		230.646.218									
1	Lập BCNCKT đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	1	230.646.218								35	08-07-22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao		TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)		Số hiệu	Hóa đơn	Ngày tháng
							trích khấu hao	vi: năm	trích khấu hao	vi: năm			
III	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		385.899.718										
1	Lập báo cáo NCKT dự án nâng cấp HT an toàn trực tải giếng đứng	1	385.899.718								152		08-12-22
IV	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		3.681.818.182										
1	Giá khung thủy lực dạng phân thể mã hiệu: GCTL-1600/16/24F	1	3.681.818.182								438		30-12-22
	TỔNG CỘNG		8.795.012.182	6.596.901.295	351.058.501	6.245.842.794							

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIAM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	68.121.205.017	39.903.180
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	7.495.291.868	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	49.011.000	-
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.435.858.176	-
5	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.687.026.732	-
6	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.173.788.988	-
7	Công ty CP Sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.870.481.008	-
8	Công ty CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	5.879.636.112	-
9	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	98.607.600	-
10	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	21.903.374.330	-
11	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	12.225.714.000	-
12	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	989.021.936	-
13	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	12.327.821.729	928.036.172
14	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.733.455.074	-
15	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	2.394.703.100	-
16	Trung tâm an toàn mỏ	4.044.179.291	-
17	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.102.775.643	-
18	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	61.183.423.923	-
19	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	61.288.969.369	25.820.490
20	Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	2.437.550.300	-
21	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	7.320.185.000	-
22	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	17.319.185.122	-
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.050.949.714	-
24	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	540.000.000	-
25	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	209.022.630	-
26	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1.494.571.157	-
27	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	230.646.218	-
28	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	1.876.720.000	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
29	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.982.520.796	-
30	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	1.464.370.856	30.273.310
31	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	71.453.472.150	4.366.402.609
32	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.659.208.233	-
33	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	18.160.515.482	-
34	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	23.566.146.637	-
35	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	443.192.340
36	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	449.815.878
37	Công ty than Quang Hanh - TKV	-	404.303.400
38	Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	222.499.200
39	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	105.227.832
40	Công ty CP than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
41	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	-	96.616.800
	TỔNG CỘNG	446.769.409.191	7.470.363.211

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
A	VAY NGẮN HẠN						
1	01/2022/HĐNT/NT QN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	7	277.231.106.575	7,00%	Phục vụ SXKD ngắn hạn	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
2	07/2022	Vietinbank - CN Quảng Ninh	6	7.838.529.008	8,00%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
3	22.601.3462607.T D	MB - CN Quảng Ninh	6	5.884.554.239	6,55%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của Khách hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
B	VAY DÀI HẠN						
I	Kỳ hạn 1-5 năm						
1	8000-LAV-202100816	Agribank - CN Quảng Ninh	60	8.800.000.000	9,90%	Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động phục vụ khai thác hầm lò duy trì công suất mỏ"	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/HĐTC ngày 16/11/2021
2	01/2021/TĐH/NTQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	60	27.765.198.119	9,00%	Đầu tư tài sản cố định thuộc phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	<p>Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phần dười mức -50 mỏ than Hà Lâm</p> <p>Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019</p> <p>Thế chấp TS là hàng tồn kho (than) luận chuyển tại tất cả các kho</p> <p>Thế chấp TS là quyền TS phát sinh từ HĐ thương mại theo HĐ thế chấp quyền TS phát sinh từ HĐ 02/2020/QDN/NTQN-HALAM</p> <p>Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</p>

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
3	28901.18.601.3462 607 TD	MB - CN Quảng Ninh	36	29.231.587.000	8,38%	Vay bù đắp chi phí tiền CQKT khoáng sản	TS bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường
II	Kỳ hạn 5-10 năm			146.094.945.350			
1	175/2021- HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	37.737.500.000	9,90%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
2	01/2019/TD/HQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	84	30.818.845.350	9,00%	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 theo văn bản 2396/TKV-ĐT ngày 13/05/2019	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phần dười mức -50 mỏ than Hà Lâm (hợp đồng thế chấp số 01/2014/NTQN-HALAM/TC ngày 28/03/2014) Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 (hợp đồng thế chấp số 01/2019/TC/NTQN-HALAM)
3	89/2022- HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	9.348.000.000	10,20%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
4	387/2020/HĐCVDA ĐT/NHCT300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	38.775.000.000	10,40%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Duy trì công suất lò chọ 600.000 tấn	Theo HĐ thế chấp tài sản số 387/2020/HĐBĐ/NHCT300HLC ký ngày 28/07/2020
5	28b/2021- HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	11.121.000.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2019	Theo HĐ thế chấp tài sản số 28b/2021/HĐBĐ/NHCT300 ký ngày 14/01/2021
6	45/2021- HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	8.135.800.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Phun sương dập bụi	Theo HĐ thế chấp tài sản số 45/2021/HĐBĐ/NHCT300

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
7	92B-2021- HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	4.958.800.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2020	Theo HĐ thế chấp tài sản số 92b/2022/HĐBBĐ/NHCT300005 ký ngày 17/09/2021
8	109/2022- HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	5.200.000.000	9,90%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 109a/2022/HĐBBĐ/NHCT300005 ký ngày 07/10/2022
III	Kỳ hạn trên 10 năm						
1	368/2014/HĐTDDA /NHCT300-HALAM	Vietinbank - CN Quảng Ninh	120	561.562.852.081	10,10%	Thanh toán các chi phí đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm	Theo HĐ thế chấp tài sản số 368/2014/HĐBBĐ/NHCT300 ký ngày 20/08/2014
2	01/2014/DA/NTQN -HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	144	191.097.804.656	10,40%	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án "Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm"	Theo HĐ thế chấp TS hình thành từ vốn vay thuộc DA Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



VŨ NGỌC THẮNG